Vietland®
Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-28) 3910 5401
Fax : (84-28) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch hội đồng quản trị		
Ông Chu Văn Chuyền	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên		
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thị My	Trưởng ban kiểm soát		
Ông Bùi Đăng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát		
Bà Phan Thị Minh	Thành viên Ban kiểm soát		
Ban điều hành, quản lý			
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc		
Ông Lương Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2018	
Ông Chu Văn Chuyền	Trợ lý Tổng Giám đốc		
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	01/11/2018	
Bà Trần Nguyệt Ánh	Kế toán trưởng		01/11/2018

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500755050 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

NGUYỄN QUANG NINH – Tổng Giám đốc
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Vietland Limited

Số : 0130/2019/BCTC-KTV

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 39105401
Fax: (84-28) 39105402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện việc xử lý khoản hàng tồn kho bị thiếu số tiền 5.601.002.952 VND (*Xem thuyết minh số V.7*). Đây là hao hụt khí gas từ năm 2011 đến năm 2017 chưa xử lý do Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Nếu Công ty xử lý khoản chênh lệch thiếu trên kết quả hoạt động kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng giảm một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Cùng với ý kiến ngoại trừ nêu trên, Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này một số vấn đề sau:

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).
- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát của Công ty tại Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.644.847.772 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.744.974.632 VND).
- Khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 91.392.770.080 VND và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 23.844.312.516 VND. Vì vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự hỗ trợ tài chính từ chủ đầu tư của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 Hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp 2014. Năm 2018, Công ty chưa tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại Khoản 1, Điều 136 của Luật Doanh nghiệp 2014.

Tùy thuộc sự nhìn nhận của các bên liên quan, vấn đề nêu trên có thể làm thay đổi quan điểm của người đọc Báo cáo tài chính này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

VĂN NAM HẢI – Phó Tổng Giám đốc	**NGÔ MINH LẬP – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2018-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3567-2017-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41.544.391.510**	**34.651.205.508**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.869.791.379**	**7.133.004.211**
1. Tiền	111		1.869.791.379	6.537.925.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	595.078.412
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.805.000.000**	**550.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.805.000.000	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.914.274.553**	**14.276.185.857**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	20.867.045.636	9.748.764.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	248.700.077	88.989.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.814.378.253	3.860.082.520
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(3.616.852.365)	(3.602.262.608)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	5.601.002.952	4.180.611.373
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**9.175.751.467**	**12.448.221.937**
Hàng tồn kho	141		9.175.751.467	12.448.221.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**779.574.111**	**243.793.503**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	312.362.226	176.872.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.322.716	66.921.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	297.889.169	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**83.285.176.930**	**69.334.398.216**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**(40.990.947)**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	36.257.373.027	36.327.873.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	24.493.643	24.493.643
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6b	(36.281.866.670)	(36.393.357.617)
II. Tài sản cố định	**220**		**37.643.794.643**	**39.827.566.035**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33.993.684.405	36.064.848.877
Nguyên giá	*222*		*65.958.489.550*	*64.645.450.685*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(31.964.805.145)*	*(28.580.601.808)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.650.110.238	3.762.717.158
Nguyên giá	*228*		*4.857.830.069*	*4.857.830.069*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.207.719.831)*	*(1.095.112.911)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.641.382.287**	**29.547.823.128**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	45.641.382.287	29.547.823.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**124.829.568.440**	**103.985.603.724**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**81.664.384.978**	**61.161.837.703**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**65.388.704.026**	**50.622.246.808**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	45.527.790.517	27.476.681.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.279.973.032	4.345.848.575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.021.572.357	1.009.236.567
4. Phải trả người lao động	314		714.701.324	679.233.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	177.341.698	160.195.024
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.681.112.630	926.838.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	12.986.000.000	16.024.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	212.468	212.468
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.275.680.952**	**10.539.590.895**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	838.167.128	838.167.128
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	13.469.399.606	7.570.223.767
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.555.200.000	2.131.200.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	412.914.218	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**43.165.183.462**	**42.823.766.021**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**43.165.183.462**	**42.823.766.021**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*96.000.000.000*	*96.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(91.392.770.080)	(91.734.187.521)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(92.325.437.272)*	*(95.393.010.460)*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*932.667.192*	*3.658.822.939*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**124.829.568.440**	**103.985.603.724**

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2107
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**394.385.668.508**	**261.009.672.311**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.739.389.636	4.784.119.632
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**390.646.278.872**	**256.225.552.679**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	354.879.987.067	216.390.192.431
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**35.766.291.805**	**39.835.360.248**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	100.340.260	28.247.198
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	2.857.728.001	1.428.878.397
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.857.728.001*	*1.428.878.397*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	32.890.870.868	33.564.265.845
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.100.951.734	6.237.168.976
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(5.982.918.538)**	**(1.366.705.772)**
11.	Thu nhập khác	31		7.719.626.595	5.562.353.055
12.	Chi phí khác	32		391.129.647	536.824.344
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**VI.8**	**7.328.496.948**	**5.025.528.711**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.345.578.410**	**3.658.822.939**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	412.914.218	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**932.664.192**	**3.658.822.939**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10a**	**97**	**381**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10b**	**97**	**381**

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH	**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**	**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.345.578.410***	***3.658.822.939***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.531.171.627	3.368.536.116
- Các khoản dự phòng	03		(96.901.190)	3.602.262.608
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(120.159)	(52.569)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100.220.101)	(24.905.614)
- Chi phí lãi vay	06		2.857.728.001	1.428.878.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***7.537.236.588***	***12.033.541.877***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.184.318.833)	(5.981.269.525)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.272.470.470	(3.190.875.553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.646.469.632	(10.019.675.436)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.229.049.321)	(2.026.312.829)
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(2.840.581.327)	(1.627.669.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.448.770.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(349.002.791)***	***(10.812.261.390)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.347.400.235)	(5.129.882.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.070.035	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.300.330.200)***	***(5.089.882.546)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.250.000.000	18.870.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.864.000.000)	(714.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.614.000.000)***	***18.155.200.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.263.332.991)**	**2.253.056.064**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.133.004.211**	**4.879.895.578**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		120.159	52.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**1.869.791.379**	**7.133.004.211**

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH	**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**	**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 ngày 21 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ 5 số 3500755050 vào ngày 02 tháng 11 năm 2016 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 567/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 09 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng 9.600.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 96.000.000.000 VND. Ngày 30 tháng 09 năm 2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMG.

Theo Quyết định số 261/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, mã chứng khoán VMG, lý do hủy do cổ phiếu VMG không có giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 12 tháng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 26 tháng 07 năm 2012.

Theo Quyết định số 831/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 10 năm 2017.

- **Vốn điều lệ** : 96.000.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 9.600.000 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

  Điện thoại : (0254) 3 512572

  Fax : (0254) 3 512571

  Mã số thuế : **3500755050**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Sản xuất thực phẩm; Chế biến hải sản xuất khẩu (Doanh nghiệp không được chế biến trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường); Chế biến lâm sản xuất khẩu; Chế biến nông sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;

Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Luật Đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ và 3 chi nhánh. Chi tiết như sau:

Chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, tiếp thị, thực hiện các hợp đồng kinh tế của Công ty đã ký, giao nhận hàng hóa theo sự phân công của Tổng Giám đốc Công ty.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương	Số 218A, Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG)

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 90 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là kỳ kế toán năm thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 91.392.770.080 VND và cũng tại ngày này, nợ *ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 23.844.312.516 VND. Vì vậy, khả* năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự hỗ trợ tài chính từ chủ đầu tư của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013" và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	5

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, chi phí liên quan Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí chi phí thuê nhà xưởng và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thuê đã trả trước. Tiền thuê nhà xưởng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm, và 10 năm đối với vỏ bình gas.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như

phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt	1.136.288.302	967.820.437
Tiền gửi ngân hàng	733.503.077	5.570.105.362
Các khoản tương đương tiền	-	595.078.412
Cộng	**1.869.791.379**	**7.133.004.211**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***1.805.000.000***	***1.805.000.000***	***550.000.000***	***550.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	1.805.000.000	1.805.000.000	550.000.000	550.000.000
Cộng	**1.805.000.000**	**1.805.000.000**	**550.000.000**	**550.000.000**

Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất bình quân là 6,0%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

		31/12/2018	31/12/2017
a)	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**	**20.867.045.636**	**9.748.764.748**
	Công ty CP Đúc chính xác CQS May'S	1.890.717.961	704.462.220
	Công ty TNHH Ac quy CSB	3.060.954.963	2.563.583.715
	Công ty CP MIRAE	759.677.952	851.768.390
	Công ty TNHH KD gas Tân Tiến	677.830.882	1.088.366.947
	Công ty TNHH Tân Toàn Phát	-	994.910.451
	Công ty TNHH An Thuận (*)	7.849.208.448	-
	Cửa hàng bán lẻ gas An Thuận	806.013.591	-
	Cửa hàng bán lẻ gas Mỹ Phước II	553.293.331	-
	Cửa hàng bán lẻ gas Thuận An	714.510.310	-
	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Nội Thất Hòa Phát Bình Dương	572.958.650	-
	Công ty TNHH MTV MT Đô thị Tp.HCM	944.739.538	-
	Các khách hàng khác	3.037.140.010	3.545.673.025
b)	**Phải thu dài hạn của khách hàng**	**36.257.373.027**	**36.327.873.027**
	Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
	Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993.766.298	993.766.298
	Gas Mẫn	1.556.991.621	1.626.991.621
	Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	751.092.862
	Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
	Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	760.196.148

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Các khách hàng khác	5.626.553.806	5.627.053.806
Cộng	**57.124.418.663**	**46.076.637.775**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	9.596.641.371	1.747.432.923
Cộng	**9.596.641.371**	**1.747.432.923**

(*) Công nợ phải thu khách hàng chưa nhận được thư xác nhận

4. Trả trước cho người bán

a)	**Trả trước cho người bán ngắn hạn**	**248.700.077**	**88.989.824**
	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Bông Mai	30.000.000	30.000.000
	Công ty CP Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
	Công ty TNHH SX TM Phạm Gia	40.590.000	-
	Công ty TNHH Thiết kế in bao bì Tân Thành Phú	155.977.406	-
	Các nhà cung cấp khác	2.132.671	38.989.824
b)	**Trả trước cho người bán dài hạn**	**24.493.643**	**24.493.643**
	Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
	Cộng	**273.193.720**	**113.483.467**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên	422.565.114	141.849.521	270.760.121	141.849.521
Ký cược, ký quỹ	572.900.000	-	72.900.000	-
Lãi tiền gửi	53.150.066	-	7.334.552	-
Phải thu khác	3.765.763.073	3.475.002.844	3.509.087.847	3.460.413.087
Cộng	**4.814.378.253**	**3.616.852.365**	**3.860.082.520**	**3.602.262.608**

Trong đó:	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	209.730.415	159.791.575
Cộng	**209.730.415**	**159.791.575**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**3.616.852.365**	-	**3.616.852.365**	**3.602.262.608**	-	**3.602.262.608**
Phải thu ngắn hạn khác	***3.475.002.844***	-	***3.475.002.844***	***3.460.413.087***	-	***3.460.413.087***
Công ty TNHH An Thuận	174.773.227	-	174.773.227	159.791.575	-	159.791.575
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	3.053.985.415	-	3.053.985.415	3.053.985.415	-	3.053.985.415
Khác	246.244.202	-	246.244.202	246.636.097	-	246.636.097
Tạm ứng nhân viên	***141.849.521***	-	***141.849.521***	***141.849.521***	-	***141.849.521***
Nguyễn văn Anh	61.000.000	-	61.000.000	61.000.000	-	61.000.000
Khác	80.849.521	-	80.849.521	80.849.521	-	80.849.521
b) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**36.281.866.670**	-	**36.281.866.670**	**36.393.357.617**	-	**36.393.357.617**
Phải thu dài hạn của khách hàng	***36.257.373.027***	-	***36.257.373.027***	***36.368.863.974***	-	***36.368.863.974***
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	-	1.747.432.923	1.747.432.923	-	1.747.432.923
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	-	751.092.862	751.092.862	-	751.092.862
Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993.766.298	-	993.766.298	993.766.298	-	993.766.298
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	11.797.348.653	-	11.797.348.653
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	10.506.984.826	-	10.506.984.826
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	-	1.542.028.500	1.542.028.500	-	1.542.028.500
Tám Lang	974.977.390	-	974.977.390	974.977.390	-	974.977.390
Nhật Minh	760.196.148	-	760.196.148	760.196.148	-	760.196.148
Gas Mẫn	1.556.991.621	-	1.556.991.621	1.626.991.621	-	1.626.991.621
Các khách hàng khác	5.626.553.806	-	5.626.553.806	5.668.044.753	-	5.668.044.753
Trả trước cho người bán dài hạn	***24.493.643***	-	***24.493.643***	***24.493.643***	-	***24.493.643***
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	24.493.643	-	24.493.643
Cộng	**39.898.719.035**	-	**39.898.719.035**	**39.995.620.225**	-	**39.995.620.225**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	31/12/2017
Hàng tồn kho	5.601.002.952	4.180.611.373
Cộng	**5.601.002.952**	**4.180.611.373**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.876.064.957	-	1.146.535.566	-
Hàng hóa	7.299.686.510	-	11.301.686.371	-
Cộng	**9.175.751.467**	**-**	**12.448.221.937**	**-**

9. Chi phí trả trước

		31/12/2018	31/12/2017
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**312.362.226**	**176.872.064**
	Công cụ, dụng cụ	52.719.458	11.609.062
	Phí bảo hiểm	70.994.439	67.353.221
	Phí sử dụng đường bộ	73.048.052	77.556.137
	Chi phí sửa chữa	72.088.491	16.778.644
	Chi phí khác	43.511.786	3.575.000
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**	**45.641.382.287**	**29.547.823.128**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	44.942.799.373	28.789.545.360
	Chi phí thuê nhà xưởng	210.263.001	215.596.491
	Chi phí sửa chữa	488.319.913	538.375.685
	Chi phí khác	-	4.305.592
	Cộng	**45.953.744.513**	**29.724.695.192**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	8.896.082.284	43.989.847.951	11.665.234.736	94.285.714	64.645.450.685
Tăng trong năm	-	731.454.780	615.945.455	-	1.347.400.235
Mua trong năm	-	*731.454.780*	*615.945.455*	-	*1.347.400.235*
Giảm trong năm	-	-	34.361.370	-	34.361.370
Điều chỉnh trình bày	-	-	*34.361.370*	-	*34.361.370*
31/12/2018	**8.896.082.284**	**44.721.302.731**	**12.246.818.821**	**94.285.714**	**65.958.489.550**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	5.138.057.160	18.071.570.614	5.276.688.320	94.285.714	28.580.601.808
Tăng trong năm	474.939.468	2.177.843.821	765.781.418	-	3.418.564.707
Khấu hao trong năm	*474.939.468*	*2.177.843.821*	*765.781.418*	-	*3.418.564.707*
Giảm trong năm	-	-	34.361.370	-	34.361.370
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*34.361.370*	-	*34.361.370*
31/12/2018	**5.612.996.628**	**20.249.414.435**	**6.008.108.368**	**94.285.714**	**31.964.805.145**
Giá trị còn lại					
01/01/2018	3.758.025.124	25.918.277.337	6.388.546.416	-	36.064.848.877
31/12/2018	**3.283.085.656**	**24.471.888.296**	**6.238.710.453**	**-**	**33.993.684.405**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp nợ vay:					
01/01/2018	-	-	4.519.469.818	-	4.519.469.818
31/12/2018	**-**	**-**	**3.856.517.008**	**-**	**3.856.517.008**
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
01/01/2018	29.882.643	250.939.444	2.341.461.791	94.285.714	2.716.569.592
31/12/2018	**29.882.643**	**497.989.758**	**3.560.735.915**	**94.285.714**	**4.182.894.030**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng là 3.856.517.008 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2018	**4.668.279.000**	**189.551.069**	**4.857.830.069**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	987.700.654	107.412.257	1.095.112.911
Tăng trong năm	103.129.368	9.477.552	112.606.920
Khấu hao trong năm	*103.129.368*	*9.477.552*	*112.606.920*
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2018	**1.090.830.022**	**116.889.809**	**1.207.719.831**
Giá trị còn lại			
01/01/2018	3.680.578.346	82.138.812	3.762.717.158
31/12/2018	**3.577.448.978**	**72.661.260**	**3.650.110.238**

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị của 2 lô đất đang xảy ra tranh chấp của Công ty:

- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.644.847.772 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.744.974.632 VND).

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả ngắn hạn người bán	**45.527.790.517**	**45.527.790.517**	**27.476.681.986**	**27.476.681.986**
Công ty TNHH An Thuận	-	-	6.890.943.113	6.890.943.113
Công ty CP Hưng Hà	19.954.000	19.954.000		-

		31/12/2018		31/12/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP KD Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	CN TCT Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	5.967.152.033	5.967.152.033	6.921.137.354	6.921.137.354
	Công ty TNHH Thiên Mã	4.187.424.250	4.187.424.250	4.920.820.300	4.920.820.300
	Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	28.349.310.877	28.349.310.877	-	
	Công ty TNHH SX KD Hai Thành	3.262.520.000	3.262.520.000	-	
	Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	2.098.517.500	2.098.517.500	-	
	Các nhà cung cấp khác	1.642.911.857	1.642.911.857	1.743.781.219	1.743.781.219
b)	**Phải trả dài hạn người bán**	**838.167.128**	**838.167.128**	**838.167.128**	**838.167.128**
	Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Lợi	833.167.128	833.167.128	833.167.128	833.167.128
	Tạp chí Chứng Khoán	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Cộng	**46.365.957.645**	**46.365.957.645**	**28.314.849.114**	**28.314.849.114**

	31/12/2018	31/12/2017
Phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán		
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	8.750.000	8.750.000
Viện khoa học & công nghệ Hàng Hải	36.300.000	36.300.000
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	31.667.335	31.667.335
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vi Na	131.120.000	131.120.000
Tạp chí Chứng khoán	5.000.000	5.000.000
Công ty CP Xây lắp Đại Lợi	833.167.128	833.167.128
Công ty Cổ phần nhựa Vân Đồn	132.636.000	132.636.000
Cộng	**1.178.640.463**	**1.178.640.463**
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	-	6.890.943.113
Công ty CP Hưng Hà	19.954.000	-
Cộng	**19.954.000**	**6.890.943.113**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP KD Dầu khí Bình Phước	34.301.332	200.632.110
Cửa hàng bán lẻ gas Mỹ Phước II	-	167.644.696
Cửa hàng bán lẻ gas Phú Mỹ	-	206.286.492
Công ty TNHH Huy Khang (trạm chiết)	3.026.586	188.015.774
Gas Minh Đại	331.634.947	305.509.800
Công ty TNHH Nam Việt Phát	550.314.204	542.940.871
Cửa hàng KD gas Sơn Thủy - ĐX	-	214.262.718
Cửa hàng gas Tấn Đạt	7.558.942	171.492.750
Cửa hàng KD gas Thế Thuận	91.953.488	313.253.310
Cửa hàng KD gas Thuỳ Linh	886.104.680	749.478.403
Công ty CP Hưng Hà	4.274.270	-
Các khách hàng khác	1.370.804.583	1.286.331.651
Cộng	**3.279.973.032**	**4.345.848.575**
	-	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Công ty CP Hưng Hà	4.274.270	-
Cộng	**4.274.270**	**-**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước	-	811.053.533	964.362.334	(153.308.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	144.580.368	(144.580.368)
Thuế thu nhập cá nhân	40.312.967	317.101.777	304.765.987	52.648.757
Thuế nhà đất	968.923.600	6.655.500	6.655.500	968.923.600
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế môn bài	-	*6.000.000*	*6.000.000*	-
Cộng	**1.009.236.567**	**1.140.810.810**	**1.426.364.189**	**723.683.188**

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	297.889.169
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.009.236.567	1.021.572.357

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng : 10%

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Xem Thuyết minh số VI.9

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí lãi vay	177.341.698	160.195.024
Cộng	**177.341.698**	**160.195.024**

16. Phải trả khác

	31/12/2018	31/12/2017
a) Phải trả ngắn hạn khác	**1.681.112.630**	**926.838.808**
Tài sản thừa chờ giải quyết	64.552.283	-
Kinh phí công đoàn	242.021.008	249.891.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.374.539.339	676.947.000
b) Phải trả dài hạn khác	**13.469.399.606**	**7.570.223.767**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.469.399.606	7.570.223.767
Cộng	**15.150.512.236**	**8.497.062.575**

Phải trả khác quá hạn chưa thanh toán:		
Ông Trần Quang Khải	3.918.750	3.918.750
Bà Nguyễn Kim Lương	3.918.750	3.918.750
Ông Lê Thanh Tịnh	697.900	697.900
Ông Lê Quang Hoàng	7.986.859	7.986.859
Công ty TNHH Hùng Anh	5.676.125	5.676.125
Bà Lê Thị Thanh Tâm	596.419	596.419
Công ty TNHH KD TM gas Kim Long	2.733.288	2.733.288
Công ty TNHH Minh Quang	11.411.071	11.411.071
PVGas South	183.359.805	183.359.805
Ông Đỗ Trọng Tiên	1.343.333	1.343.333
Cộng	**221.642.300**	**221.642.300**

17. Vay và nợ tài chính

		31/12/2018		Trong năm			01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**12.986.000.000**	**12.986.000.000**	**9.250.000.000**	**12.864.000.000**	**576.000.000**	**16.024.000.000**	**16.024.000.000**
	Vay ngắn hạn cá nhân ông Nguyễn Quang Ninh (i)	12.410.000.000	12.410.000.000	9.250.000.000	12.240.000.000	-	15.400.000.000	15.400.000.000
	Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (ii)	576.000.000	576.000.000	-	624.000.000	576.000.000	624.000.000	624.000.000
b)	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**1.555.200.000**	**1.555.200.000**	**-**	**-**	**(576.000.000)**	**2.131.200.000**	**2.131.200.000**
	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (ii)	1.555.200.000	1.555.200.000	-	-	(576.000.000)	2.131.200.000	2.131.200.000
	Cộng	**14.541.200.000**	**14.541.200.000**	**9.250.000.000**	**12.864.000.000**	**-**	**18.155.200.000**	**18.155.200.000**

	31/12/2018	31/12/2017
Vay là bên liên quan		
Ông Nguyễn Quang Ninh	12.410.000.000	15.400.000.000
Cộng	**12.410.000.000**	**15.400.000.000**

(i) Vay ngắn hạn ông Nguyễn Quang Ninh theo hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 12 tháng với lãi suất cho vay 8%/năm.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 127/2017/HĐTDTL-PN ngày 15 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 127A/2017/HĐTDBS-PN ngày 27 tháng 7 năm 2017 cho vay số tiền 2.500.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe bồn chứa LPG 15.5 tấn theo Hợp đồng số 01/17CN-VMC/KT/TB ngày 21 tháng 4 năm 2017, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng. Công ty sử dụng Xe bồn chứa LPG nhãn hiệu HUYNDAI HD360 mang biển kiểm soát: 72C-107.42 để thế chấp cho khoản vay này theo Hợp đồng đảm bảo số 118/HĐTC-2017 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hợp đồng tín dụng số 240/2017/HĐTDTL-PN ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho vay số tiền 380.000.000 VND để mua 02 xe ô tô tải, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Công ty đảm bảo khoản vay bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 221/HĐTC-2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Trong vòng 1 năm	576.000.000	624.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.555.200.000	2.131.200.000
	2.131.200.000	**2.755.200.000**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(576.000.000)	(624.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.555.200.000**	**2.131.200.000**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2018	Năm 2017
Tại ngày 01 tháng 01	212.468	212.468
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	-
Chi các quỹ	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	**212.468**	**212.468**

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Thu nhập từ vỏ bình	Ký quỹ vỏ bình	Cộng
31/12/2017	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	(180.720.064)	593.634.282	412.914.218
31/12/2018	**(180.720.064)**	**593.634.282**	**412.914.218**

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	31/12/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(180.720.064)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	593.634.282
Cộng	**412.914.218**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2017	**96.000.000.000**	**35.149.050.000**	**2.823.272.048**	**585.631.494**	**(95.393.010.460)**	**39.164.943.082**
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	3.658.822.939	3.658.822.939
31/12/2017	**96.000.000.000**	**35.149.050.000**	**2.823.272.048**	**585.631.494**	**(91.734.187.521)**	**42.823.766.021**
						-
01/01/2018	**96.000.000.000**	**35.149.050.000**	**2.823.272.048**	**585.631.494**	**(91.734.187.521)**	**42.823.766.021**
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	932.664.192	932.664.192
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(591.246.751)	(591.246.751)
31/12/2018	**96.000.000.000**	**35.149.050.000**	**2.823.272.048**	**585.631.494**	**(91.392.770.080)**	**43.165.183.462**

(*) Tiền thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân bị truy thu và giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản năm 2012 theo Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 9143/QĐ-CT ngày 9 tháng 10 năm 2018 của Thanh tra thuế Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*9.600.000*	*9.600.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*9.600.000*	*9.600.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ	USD	250,33	250,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	390.739.888.522	257.593.385.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.645.779.986	3.416.287.251
Cộng	**394.385.668.508**	**261.009.672.311**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	56.793.847.306	21.563.871.786
Công ty CP Hưng Hà	111.568.845	-
Cộng	**56.905.416.151**	**21.563.871.786**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	3.739.389.636	4.784.119.632
Cộng	**3.739.389.636**	**4.784.119.632**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	354.879.987.067	216.390.192.431
Cộng	**354.879.987.067**	**216.390.192.431**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.220.101	28.194.629
Lãi chênh lệch tỷ giá	120.159	52.569
Cộng	**100.340.260**	**28.247.198**

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	2.857.728.001	1.428.878.397
Cộng	**2.857.728.001**	**1.428.878.397**

6. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	5.559.791.487	5.576.963.431
Chi phí nguyên vật liệu	5.332.992.781	3.145.158.515
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.560.109.920	10.169.185.002
Chi phí khấu hao	3.269.510.612	3.132.539.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.647.091.541	10.028.043.700
Chi phí bằng tiền khác	1.521.374.527	1.512.375.701
Cộng	**32.890.870.868**	**33.564.265.845**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	4.298.651.653	4.160.778.744
Chi phí nguyên vật liệu	67.038.267	72.828.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.850.339	40.211.600
Chi phí khấu hao	261.661.015	235.996.620
Thuế, phí và lệ phí	344.386.024	242.563.027
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(96.901.190)	377.792.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.428.628	502.022.917
Chi phí bằng tiền khác	510.836.998	604.975.626
Cộng	**6.100.951.734**	**6.237.168.976**

8. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	**7.719.626.595**	**5.562.353.055**
Doanh thu ký quỹ vỏ bình	3.282.394.161	2.831.109.359
Cân xe, vận chuyển và thế chân vỏ tạp	3.938.469.131	2.337.964.573
Thanh lý TSCĐ	-	36.710.985
Cho thuê văn phòng	256.000.000	-
Thu nhập khác	242.763.303	356.568.138
Chi phí khác	**391.129.647**	**536.824.344**
Các khoản bị phạt hành chính	64.928.967	282.924.344
Hao hụt LPG các năm trước	-	-
Chi phí khác	326.200.680	253.900.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**7.328.496.948**	**5.025.528.711**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**1.345.578.410**	**3.658.822.939**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**1.438.997.791**	**720.176.096**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(120.159)	(52.569)
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền	*(120.159)*	*(52.569)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.439.117.950	720.228.665
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền	*(52.569)*	-
Chi phí không được khấu trừ	*1.439.170.519*	*720.228.665*
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	**(2.784.576.201)**	**(4.378.999.035)**
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	-	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**932.664.192**	**3.658.822.939**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**932.664.192**	**3.658.822.939**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**97**	**381**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**932.664.192**	**3.658.822.939**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**932.664.192**	**3.658.822.939**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**9.600.000**	**9.600.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**97**	**381**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.003.991.307	13.427.383.240
Chi phí nhân công	9.858.443.140	9.737.742.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.531.171.627	3.368.536.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.566.005.003	11.150.421.963
Chi phí bằng tiền khác	2.032.211.525	2.117.351.327
Cộng	**38.991.822.602**	**39.801.434.821**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	53.150.066	7.334.552
Chi phí lãi vay phải trả	177.341.698	198.791.527

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	160.195.024	358.986.551

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH An Thuận	Giám đốc Công ty TNHH An Thuận là vợ của Ban Tổng Giám đốc Công ty
Công ty CP Hưng Hà	Người đại diện theo pháp luật Công ty CP Hưng Hà là Tổng Giám đốc Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH An Thuận		
Bán khí hóa lỏng	56.793.847.306	21.563.871.786
Mua khí hóa lỏng	40.151.301.532	77.106.173.141
Chi phí lãi vay phải trả	607.059.342	1.202.204.162
Ký quỹ vỏ bình	893.000.000	-
Công ty CP Hưng Hà		
Bán khí hóa lỏng	111.568.845	-
Mua khí hóa lỏng	1.057.623.541	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH An Thuận		
Phải thu tiền bán hàng	9.596.641.371	1.747.432.923
Phải trả tiền mua khí hóa lỏng	-	6.890.943.113
Phải thu khác	159.791.575	159.791.575

	31/12/2018	31/12/2017
Cho mượn hàng	49.938.840	-
Công ty CP Hưng Hà		
Trả trước tiền hàng	4.274.270	-
Phải trả tiền mua khí hóa lỏng	19.954.000	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quang Ninh		
Mượn tiền	8.250.000.000	15.990.000.000
Lãi vay phải trả	1.140.120.548	138.038.356

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quang Ninh		
Mượn tiền	12.410.000.000	15.400.000.000
Lãi vay	177.341.698	138.038.356

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương, thù lao	1.032.635.898	996.000.000
Phụ cấp, thưởng	243.242.255	-

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động bán hàng, cung cấp sản phẩm tại các thị trường miền miền Nam. Hoạt động sản xuất được thực hiện tại Nhà máy Công ty tại miền Nam.

Dưới đây là phân tích lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Các tỉnh thành khác	Cộng
Năm 2018							
Doanh thu thuần	154.301.932.163	103.319.239.006	73.818.359.379	23.161.765.383	20.508.615.356	15.536.367.585	390.646.278.872
Giá vốn hàng bán phân bộ theo bộ phận	140.174.553.431	93.859.668.414	67.059.792.550	21.041.150.125	18.630.913.811	14.113.908.735	354.879.987.067
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.127.378.732**	**9.459.570.592**	**6.758.566.829**	**2.120.615.258**	**1.877.701.545**	**1.422.458.850**	**35.766.291.805**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.869.791.379	1.869.791.379	7.133.004.211	7.133.004.211
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.805.000.000	1.805.000.000	550.000.000	550.000.000
Phải thu của khách hàng	57.124.418.663	20.867.045.636	46.076.637.775	9.707.773.801
Phải thu khác	4.338.663.073	863.660.229	3.581.987.847	121.574.760
Cộng	**65.137.873.115**	**25.405.497.244**	**57.341.629.833**	**17.512.352.772**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	46.365.957.645	46.365.957.645	28.314.849.114	28.314.849.114
Chi phí phải trả	177.341.698	177.341.698	160.195.024	160.195.024
Phải trả khác	14.908.491.228	14.908.491.228	8.247.170.767	8.247.170.767
Các khoản vay	14.541.200.000	14.541.200.000	18.155.200.000	18.155.200.000
Cộng	**75.992.990.571**	**75.992.990.571**	**54.877.414.905**	**54.877.414.905**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.2.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động kinh doanh là không đáng kể do tài sản thuần có gốc ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hành, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.869.791.379	-	1.869.791.379
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.805.000.000	-	1.805.000.000
Phải thu của khách hàng	20.867.045.636	-	20.867.045.636
Phải thu khác	863.660.229	-	863.660.229
Cộng	**25.405.497.244**	**-**	**25.405.497.244**
Phải trả cho người bán	46.365.957.645	-	46.365.957.645
Chi phí phải trả	177.341.698	-	177.341.698
Phải trả khác	1.439.091.622	13.469.399.606	14.908.491.228
Các khoản vay	12.986.000.000	1.555.200.000	14.541.200.000
Cộng	**60.968.390.965**	**15.024.599.606**	**75.992.990.571**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(35.562.893.721)**	**(15.024.599.606)**	**(50.587.493.327)**
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.133.004.211	-	7.133.004.211
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	550.000.000	-	550.000.000
Phải thu của khách hàng	9.707.773.801	-	9.707.773.801
Phải thu khác	121.574.760	-	121.574.760
Cộng	**17.512.352.772**	**-**	**17.512.352.772**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	28.314.849.114	-	28.314.849.114
Chi phí phải trả	160.195.024	-	160.195.024
Phải trả khác	676.947.000	7.570.223.767	8.247.170.767
Các khoản vay	16.024.000.000	2.131.200.000	18.155.200.000
Cộng	**45.175.991.138**	**9.701.423.767**	**54.877.414.905**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(27.663.638.366)**	**(9.701.423.767)**	**(37.365.062.133)**

Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH	**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**	**ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**



Ha Noi Branch
- Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu St., Cau Giay Ward, Ha Noi City
- Tel : (84-24) 6285 9222
- Fax : (84-24) 6285 9111
- Email : hanoi@vietlandaudit.com.vn

Kontum Representative Office
- No.1 Tran Nhan Ton St., Thang Loi Ward, Kontum City, Kontum
- Tel : (84-260) 3958 111
- Fax : (84-260) 3958 222
- Email : kontum@vietlandaudit.com.vn

Nha Trang Representative Office
- 7E FLOOR, No.42, Le Thanh Phuong Street, Nha Trang City, Khanh Hoa Province
- Tel : (84-258) 3822 757
- Fax : (84-258) 3822 795
- Email : nhatrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Thuan Representative Office
- 371 Tran Hung Dao, Phan Thiet City, Binh Thuan
- Tel : (84-252) 6250 237
- Fax : (84-252) 6250 236
- Email : binhthuan@vietlandaudit.com.vn

Vung Tau Representative Office
- 34 Binh Gia St., Ward 8, Vung Tau City, BRVT
- Tel : (84-254) 3583 261
- Fax : (84-254) 3583 605
- Email : vungtau@vietlandaudit.com.vn

Tien Giang Representative Office
- 167/11 Nguyen Trung Truc St, My Tho City, Tien Giang Province
- Tel : (84-273) 3978 484
- Fax : (84-273) 3978 485
- Email : tiengiang@vietlandaudit.com.vn

Kien Giang Representative Office
- Lot C13 - 50 Bui Van Ba Street, Quarter 4, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province.
- Tel : (84-297) 3929 239
- Fax : (84-297) 3929 200
- Email : kiengiang@vietlandaudit.com.vn

Bac Lieu Representative Office
- 200 Nguyen Van Linh St., (New Urban Area), Ward 1, Bac Lieu City.
- Tel : (84-291) 6255 022
- Fax : (84-291) 6255 052
- Email : baclieu@vietlandaudit.com.vn

Soc Trang Representative Office
- No. 123, D Area, Tran Hung Dao Residential Area, Ward 2, Soc Trang City
- Tel : (84-299) 3827 079
- Fax : (84-299) 3827 079
- Email : soctrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Dinh Representative Office
- 30 Thang 3 street, (Vinh Liem Area) Binh Dinh Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province.
- Tel : (84-256) 363 55 68
- Fax : (84-256) 363 55 68
- Email : binhdinh@vietlandaudit.com.vn